

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu thực hiện bao phủ bảo hiểm y tế giai đoạn 2022 - 2025

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ Sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới”;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu thực hiện bao phủ bảo hiểm y tế cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2022 - 2025 tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Căn cứ chỉ tiêu được giao tại Điều 1 Quyết định này, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua chỉ tiêu thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân trong chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, 5 năm của địa phương và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về tổ chức thực hiện chỉ tiêu bao phủ bảo hiểm y tế tại địa phương.

b) Chỉ đạo các Sở, ban, ngành có liên quan xây dựng kế hoạch và giải pháp triển khai thực hiện để đạt chỉ tiêu được giao. Thường xuyên trao đổi, cung cấp thông tin về người lao động, tiền lương của các doanh nghiệp đóng trên địa bàn để rà soát, đối chiếu và xử lý tình trạng trốn đóng, nợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

c) Trình Hội đồng nhân dân để bố trí ngân sách địa phương và huy động mọi nguồn lực để hỗ trợ thêm cho người dân tham gia bảo hiểm y tế, cụ thể:

- Tập trung hỗ trợ người thuộc hộ gia đình cận nghèo, hộ gia đình nghèo đa chiều không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 9 Điều 3 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và

hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế, bảo đảm đạt mục tiêu 100% các đối tượng này tham gia bảo hiểm y tế;

- Hỗ trợ người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình; học sinh, sinh viên để tăng tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế của các nhóm đối tượng này;

- Hỗ trợ các đối tượng khác trên địa bàn thuộc quyền quản lý.

d) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm y tế trên địa bàn. Chỉ đạo việc thực hiện chỉ tiêu phát triển bảo hiểm y tế của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã.

đ) Đánh giá, rà soát những khó khăn, vướng mắc và bất cập trong thời gian thực hiện Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ gửi Bộ Y tế tổng hợp, báo cáo, đề xuất Thủ tướng Chính phủ để có giải pháp hỗ trợ phù hợp cho các đối tượng sinh sống tại các khu vực II, III được chuyển lên khu vực I.

e) Thành lập, kiện toàn Ban chỉ đạo phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn, đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Trưởng ban.

g) Định kỳ hằng năm, tổ chức sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu bao phủ bảo hiểm y tế tại địa phương, báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này về Bộ Y tế, Bảo hiểm xã hội Việt Nam để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam:

a) Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về việc mở rộng tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế; tổ chức triển khai thực hiện và phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm y tế.

b) Chủ động tham mưu, đề xuất với Chính phủ, các Bộ, ngành về những giải pháp, cơ chế, chính sách để phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, đóng bảo hiểm y tế và tổ chức triển khai thực hiện.

c) Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, đổi mới hình thức, nội dung tuyên truyền dưới nhiều hình thức để Cấp ủy đảng, chính quyền, các cơ quan, tổ chức, đoàn thể và tất cả người dân nắm vững về ý nghĩa, tầm quan trọng của bảo hiểm y tế và nghĩa vụ của mỗi người trong việc tham gia bảo hiểm y tế.

d) Triển khai hệ thống mạng lưới tổ chức dịch vụ làm đại lý thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phù hợp với quy định của Luật bảo hiểm y tế, cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi nhất để người dân tham gia bảo hiểm y tế.

đ) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật bảo hiểm y tế về đóng bảo hiểm y tế tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức sử dụng lao động, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

e) Chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, đôn đốc bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức triển khai thực hiện các giải pháp phát triển đối tượng tham gia; mở rộng tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế.

g) Định kỳ 06 tháng sơ kết, đánh giá và kịp thời thông tin, báo cáo các cấp, các ngành về kết quả triển khai thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân; định kỳ ngày 31 tháng 12 hằng năm gửi báo cáo kết quả triển khai thực hiện Quyết định này về Bộ Y tế để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ Y tế:

a) Chỉ đạo Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, y tế các Bộ, ngành, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên phạm vi toàn quốc tiếp tục triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh, tinh thần, thái độ phục vụ người tham gia bảo hiểm y tế; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, cải tiến quy trình thanh toán khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế, đảm bảo thuận lợi khi người tham gia bảo hiểm y tế tăng.

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu đề xuất Luật bảo hiểm y tế sửa đổi để mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm y tế: bổ sung đối tượng thuộc các nhóm chưa quy định trong Luật bảo hiểm y tế hiện hành.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan nghiên cứu sửa đổi bổ sung Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế.

d) Kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm y tế. Trường hợp vượt quá thẩm quyền thì báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để xem xét, quyết định.

đ) Chủ trì, phối hợp với Bảo hiểm xã hội Việt Nam định kỳ hàng năm tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá việc thực hiện Quyết định này.

4. Bộ Tài chính:

a) Bố trí đầy đủ, kịp thời ngân sách để đóng, hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế theo quy định.

b) Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách tham gia bảo hiểm y tế đối với các đối tượng do ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng bảo đảm ổn định để có kế hoạch cân đối ngân sách trung và dài hạn.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Chỉ đạo xây dựng kế hoạch, giải pháp thực hiện bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên, đảm bảo đến năm 2023 có 100% học sinh, sinh viên tham gia bảo hiểm y tế.

b) Phối hợp với Bảo hiểm xã hội Việt Nam tăng cường thông tin, truyền thông, vận động học sinh, sinh viên tham gia bảo hiểm y tế, nhất là sinh viên.

c) Đưa tiêu chí học sinh, sinh viên tham gia bảo hiểm y tế vào tiêu chí đánh giá xếp loại, thi đua hàng năm của các cơ sở giáo dục, đào tạo.

6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Phối hợp các Bộ, ngành xây dựng cơ chế, chính sách ổn định giai đoạn 2022 - 2025 cho nhóm đối tượng do ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng.

b) Phối hợp với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các giải pháp đảm bảo đến năm 2023 có 100% đối tượng học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tham gia bảo hiểm y tế.

c) Nghiên cứu bổ sung tiêu chí học sinh, sinh viên tham gia bảo hiểm y tế vào quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

d) Chỉ đạo việc xác định, lập danh sách các nhóm đối tượng thuộc diện quản lý kịp thời, đầy đủ.

đ) Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng chính sách, pháp luật bảo hiểm y tế cho các đối tượng do Bộ quản lý.

7. Ủy ban Dân tộc:

Phối hợp các Bộ, ngành xây dựng cơ chế, chính sách ổn định giai đoạn 2022 - 2025 cho nhóm đối tượng do ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng.

8. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an:

Tổ chức thực hiện bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật đối với nhóm đối tượng thuộc diện quản lý, bảo đảm duy trì tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 100% cho đối tượng này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: KTTH, QHĐP, NC, PL, TH, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (3b).*110*

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Vũ Đức Đam



Phụ lục
GAO CHỈ TIÊU BAO PHỦ BẢO HIỂM Y TẾ GIAI ĐOẠN 2022 - 2025
CHO CÁC TỈNH THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 546/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tỉnh, thành phố	TỶ LỆ BAO PHỦ BẢO HIỂM Y TẾ			
		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
TOÀN QUỐC		92.60%	93.20%	94.10%	95.15%
1	Hà Nội	91.66%	92.40%	93.65%	95.15%
2	TP Hồ Chí Minh	91.25%	92.25%	93.50%	95.00%
3	An Giang	92.00%	92.75%	94.00%	95.00%
4	Bà Rịa- Vũng Tàu	91.50%	92.25%	93.50%	95.00%
5	Bạc Liêu	91.25%	92.25%	93.50%	95.00%
6	Bắc Giang	93.50%	93.75%	94.25%	95.00%
7	Bắc Kạn	97.00%	97.00%	97.00%	97.00%
8	Bắc Ninh	95.45%	95.55%	95.60%	95.65%
9	Bến Tre	92.85%	93.35%	94.05%	95.00%
10	Bình Dương	91.25%	92.00%	93.35%	95.00%
11	Bình Định	96.00%	96.05%	96.10%	96.15%
12	Bình Phước	91.50%	92.25%	93.50%	95.00%
13	Bình Thuận	91.50%	92.25%	93.55%	95.00%
14	Cà Mau	91.50%	92.25%	93.45%	95.00%
15	Cao Bằng	97.00%	97.00%	97.00%	97.00%
16	Cần Thơ	91.65%	92.45%	93.55%	95.00%
17	Đà Nẵng	94.75%	95.00%	95.15%	95.15%
18	Đắk Lắk	91.75%	92.50%	93.50%	95.00%
19	Đắk Nông	92.00%	92.75%	93.75%	95.00%
20	Điện Biên	98.00%	98.00%	98.00%	98.00%
21	Đồng Nai	91.50%	92.25%	93.50%	95.00%
22	Đồng Tháp	92.00%	92.75%	93.75%	95.00%
23	Gia Lai	92.00%	92.75%	93.75%	95.00%
24	Hà Giang	97.25%	97.25%	97.25%	97.25%
25	Hà Nam	92.00%	92.75%	93.75%	95.00%
26	Hà Tĩnh	91.50%	92.25%	93.50%	95.00%
27	Hải Dương	91.75%	92.60%	93.75%	95.00%
28	Hải Phòng	92.00%	92.75%	93.75%	95.00%
29	Hậu Giang	92.00%	92.75%	93.69%	95.00%
30	Hoà Bình	95.15%	95.20%	95.25%	95.30%
31	Hung Yên	91.50%	92.25%	93.50%	95.00%
32	Khánh Hoà	93.75%	94.00%	94.45%	95.00%

33	Kiên Giang	91.50%	92.25%	93.50%	95.00%
34	Kon Tum	92.75%	93.35%	94.15%	95.00%
35	Lai Châu	96.05%	96.10%	96.15%	96.20%
36	Lạng Sơn	93.75%	94.05%	94.45%	95.00%
37	Lào Cai	97.00%	97.00%	97.00%	97.00%
38	Lâm Đồng	91.75%	92.50%	93.65%	95.00%
39	Long An	91.50%	92.25%	93.50%	95.00%
40	Nam Định	92.00%	92.55%	93.55%	95.00%
41	Nghệ An	91.50%	92.25%	93.50%	95.00%
42	Ninh Bình	92.85%	93.35%	94.05%	95.00%
43	Ninh Thuận	94.35%	94.55%	94.75%	95.00%
44	Phú Thọ	91.50%	92.25%	93.50%	95.00%
45	Phú Yên	92.95%	93.45%	94.05%	95.00%
46	Quảng Bình	91.75%	92.50%	93.75%	95.00%
47	Quảng Nam	94.65%	94.80%	94.95%	96.10%
48	Quảng Ngãi	95.05%	95.15%	95.20%	95.25%
49	Quảng Ninh	93.95%	94.30%	94.65%	95.00%
50	Quảng Trị	95.10%	95.15%	95.20%	95.20%
51	Sóc Trăng	95.10%	95.15%	95.15%	95.15%
52	Son La	95.30%	95.35%	95.35%	95.35%
53	Tây Ninh	91.50%	92.25%	93.50%	95.00%
54	Thái Bình	91.75%	92.50%	93.75%	95.00%
55	Thái Nguyên	94.50%	94.75%	95.00%	95.25%
56	Thanh Hóa	91.75%	92.50%	93.75%	95.00%
57	Thừa Thiên- Huế	95.10%	95.15%	95.20%	95.25%
58	Tiền Giang	91.75%	92.75%	93.75%	95.00%
59	Trà Vinh	94.65%	94.80%	94.95%	95.10%
60	Tuyên Quang	95.65%	95.80%	95.90%	96.00%
61	Vĩnh Long	91.75%	92.50%	93.75%	95.00%
62	Vĩnh Phúc	94.65%	94.70%	94.85%	95.00%
63	Yên Bái	97.00%	97.00%	97.00%	97.00%